

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2024

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	2-4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7-18

Tháng 10/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Khoản Mục	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 +150)	100		345,740,391,062	306,562,733,105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,037,839,854	7,694,137,012
1. Tiền	111		2,477,839,854	143,578,518
2. Các khoản tương đương tiền	112		560,000,000	7,550,558,494
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21,950,558,494	6,140,000,000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21,950,558,494	6,140,000,000
III. Các khoản phải thu	130		126,153,908,828	83,375,020,646
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	108,999,437,242	78,830,895,857
2. Trả trước của người bán	132	V.3	5,155,827,641	3,173,453,065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	15,268,271,034	4,535,106,662
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3,269,627,089)	(3,269,627,089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			105,192,151
IV. Hàng tồn kho	140		192,449,701,333	205,298,040,976
1. Hàng tồn kho	141	V.5	192,449,701,333	205,298,040,976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,148,382,553	4,055,534,471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1,063,761,508	1,444,118,171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VII.5	1,084,621,045	2,611,416,300
3. Các khoản thuế phải thu	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		109,867,711,363	94,882,793,883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		472,640,800	247,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218		472,640,800	247,000,000
4. Dự phòng phải thu khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	70,447,153,639	72,039,431,871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	67,088,046,150	64,189,855,897
- Nguyên giá	222		144,269,216,650	139,430,834,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77,181,170,500)	(75,240,978,603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	3,076,920,000	7,553,950,984
- Nguyên giá	225		4,102,560,000	8,585,937,950
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,025,640,000)	(1,031,986,966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	282,187,489	295,624,990

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Khoản Mục	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên giá	228		430,000,000	430,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(147,812,511)	(134,375,010)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22,025,100,803	12,230,096,206
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	22,025,100,803	12,230,096,206
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,922,816,121	10,366,265,806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	16,922,816,121	10,366,265,806
2. Tài sản thuê thu nhận hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		455,608,102,425	401,445,526,988
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		362,198,930,592	310,399,467,618
I. Nợ ngắn hạn	310		341,624,112,780	292,036,342,858
1. Phải trả người bán	311	V.8a	65,894,121,680	41,082,868,294
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	12,336,808,923	12,192,802,929
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	1,643,578,066	901,738,100
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314		1,290,321,498	1,479,636,265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,126,516,878	1,748,138,516
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	4,238,767,000	4,229,592,226
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	254,082,508,987	230,390,076,780
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	11,489,748	11,489,748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20,574,817,812	18,363,124,760
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	20,574,817,812	18,363,124,760
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.15	93,409,171,833	91,046,059,370
I. Vốn chủ sở hữu	410		93,409,171,833	91,046,059,370
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78,999,890,000	78,999,890,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Khoản Mục	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78,999,890,000	78,999,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27,840,677	27,840,677
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,381,441,156	12,018,328,693
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a	VII.5	9,460,492,455	9,460,492,456
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		4,920,948,701	2,557,836,237
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		455,608,102,425	401,445,526,988


Nguyễn Thị Bảo Phương
 Người lập biểu


Đàm Phú Quốc
 Kế toán trưởng


Mai Phan Cẩm Tú
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	244,179,082,433	127,613,654,721	469,778,185,200	311,450,703,226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,026,287,300	2,011,100	5,746,981,410	4,861,100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		243,152,795,133	127,611,643,621	464,031,203,790	311,445,842,126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	224,562,753,999	113,476,789,467	420,877,661,789	273,017,545,488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,590,041,134	14,134,854,154	43,153,542,001	38,428,296,638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,313,357	10,553,079	215,028,622	72,844,152
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4,270,260,395	3,380,057,380	11,232,781,532	9,293,635,360
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,266,760,395	3,373,057,380	11,215,886,987	9,264,776,909
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	8,771,862,590	7,316,577,080	17,992,297,609	17,557,862,205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2,545,024,828	2,632,362,081	7,919,622,467	7,092,151,509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		3,004,206,678	816,410,692	6,223,869,015	4,557,491,716
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3,799,163	1,000,000	131,140,789	68,487,777
12. Chi phí khác	32	VI.9	54,115,262	1,012,000	128,823,929	78,015,657
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(50,316,099)	(12,000)	2,316,860	(9,527,880)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,953,890,579	816,398,692	6,226,185,875	4,547,963,836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		590,778,116	163,279,738	1,305,237,175	912,291,630
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,363,112,463	653,118,954	4,920,948,700	3,635,672,206
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


Nguyễn Thị Bảo Phương
 Người lập biểu


Đàm Phú Quốc
 Kế toán trưởng




Mai Phan Cẩm Tú
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		480,940,344,407	312,513,837,677
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(514,758,614,776)	(324,971,431,766)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,950,218,950)	(10,362,987,900)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,602,463,450)	(8,631,433,169)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,463,534,182)	(261,216,587)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38,870,979,593	12,588,718,489
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44,594,528,481)	(28,887,275,710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66,558,035,839)	(48,011,788,966)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13,000,214,102)	(26,050,064,399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		4,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,380,000,000)	(5,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,760,000,000	800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,226,013	72,844,152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,584,988,089)	(30,277,220,247)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		431,376,660,048	298,186,715,657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(337,923,851,243)	(226,437,105,310)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		93,452,808,805	71,749,610,347
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,309,784,877	(6,539,398,866)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		728,054,977	6,660,121,144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3,037,839,854	120,722,278

Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu

Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng

Mai Phan Cẩm Tú
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/09/2022 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
 - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính:
 - Dây cáp điện.
 - Dây nhôm 9,5 mm.
- Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.
- Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
- Ngày 14/09/2022 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ra Quyết định số 635/QĐ-SGDHN chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu số lượng 2.899.989 cổ phiếu có giá trị 28.999.890.000 đồng. Sau bổ sung:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 7.899.989 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 78.999.890.000 đồng.

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên: Tại ngày 30/09/2024 Công ty có 127 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	195,819,487	886,042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,282,020,367	142,692,476
Các khoản tương đương tiền	560,000,000	7,550,558,494
Cộng	3,037,839,854	7,694,137,012

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	43,075,755,160	35,175,369,754
CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VTC	-	2,509,937,731
Khách hàng khác	65,923,682,082	41,145,588,373
Cộng	108,999,437,242	78,830,895,857

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
HEFEI HENING ELECTRO-TECHNOLOGY CO.,LTD	-	221,260,336
GONGYI HENGXING HARDWARE CO.,LTD	-	-
Nhà cung cấp khác	5,155,827,641	2,952,192,729
Cộng	5,155,827,641	3,173,453,065

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	623,089,547	-	2,119,183,417	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	13,715,616,606	-	1,561,991,865	-
Phải thu khác	929,564,881	-	853,931,380	-
Cộng	15,268,271,034	-	4,535,106,662	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80,770,614,198	-	58,650,647,360	-
Công cụ, Dụng cụ	567,152,284	-	425,174,192	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27,861,818,027	-	50,468,910,123	-
Thành phẩm	57,703,767,045	-	68,616,229,450	-
Hàng hóa	25,546,349,778	-	27,137,079,850	-
Cộng	192,449,701,333	-	205,298,040,976	-

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	242,879,430	417,017,283
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí sửa chữa	820,882,078	1,027,100,888
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1,063,761,508	1,444,118,171

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	372,287,777	375,454,736
Chi phí bảo hiểm	658,699,908	611,195,934
Chi phí sửa chữa	15,891,828,436	9,379,615,136
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	16,922,816,121	10,366,265,806

7. Tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu quý	16,728,955,842	121,478,585,872	8,283,898,348	1,525,332,388	-	430,000,000	148,446,772,450
Mua trong kỳ		149,428,400		205,575,800			355,004,200
Đầu tư XD CB hoàn thành							-
Tặng khác							-
Chuyển sang BĐS đầu tư							-
Thanh lý, Nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư cuối quý	16,728,955,842	121,628,014,272	8,283,898,348	1,730,908,188	-	430,000,000	148,801,776,650
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý	12,381,441,822	57,872,883,507	4,677,336,467	1,341,303,773	-	134,375,010	76,407,340,579
Khấu hao trong quý	123,509,823	1,587,683,889	211,590,132	11,061,087		13,437,501	1,947,282,432
Tặng khác							-
Chuyển sang BĐS đầu tư							-
Thanh lý, Nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư cuối quý	12,504,951,645	59,460,567,396	4,888,926,599	1,352,364,860	-	147,812,511	78,354,623,011
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu quý	4,347,514,020	63,605,702,365	3,606,561,881	184,028,615	-	295,624,990	72,039,431,871
Tại ngày cuối quý	4,224,004,197	62,167,446,876	3,394,971,749	378,543,328	-	282,187,489	70,447,153,639

Biến động đầu tư xây dựng cơ bản.

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	12,230,096,206	21,966,605,859
Xây dựng cơ bản trong kỳ	9,795,004,597	6,029,367,397
Kết chuyển tài sản trong kỳ	-	15,765,877,050
Số cuối kỳ	22,025,100,803	12,230,096,206

8. Phải trả người bán ngắn hạn

8a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ ĐIỆN LIOA ĐỒNG NAI	-	-
CÔNG TY DÂY ĐỒNG VIỆT NAM CFT	-	3,648,565,683
Nhà cung cấp khác	65,894,121,680	37,434,302,611
Cộng	65,894,121,680	41,082,868,294

8b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH XÂY LẮP ĐIỆN BÌNH DƯƠNG	-	-
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ HOÀNG HOÀNG LONG	4,257,295,067	4,857,794,967
Khách hàng khác	8,079,513,856	7,335,007,962
Cộng	12,336,808,923	12,192,802,929

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu quý	Đã nộp trong quý	Phải nộp trong quý	Cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	24,417,908,257	24,417,908,257	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,283,615,749	1,283,615,749	-
Thuế TNDN	714,179,059	-	590,778,116	1,304,957,175
Thuế TNCN	187,559,041	-	145,501,926	333,060,967
Thuế khác	-	6,121,216	11,681,140	5,559,924
Cộng	901,738,100	25,707,645,222	26,449,485,188	1,643,578,066

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,226,185,875	4,547,963,836
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:		
-Các khoản điều chỉnh tăng		
-Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	6,226,185,875	4,547,963,836
Thuế suất TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	1,305,237,175	912,291,630
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác		
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	1,305,237,175	912,291,630

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

12. Phải trả ngắn hạn khác

12a. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu quý
Kinh phí công đoàn	78,556,400	39,870,200
Bảo hiểm xã hội	-	2,518,078
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Phải trả khác	4,160,210,600	4,187,203,948
Cộng	4,238,767,000	4,229,592,226

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay và nợ thuê tài chính

13a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	230,390,076,780	197,883,781,835
Số tiền vay phát sinh	177,386,699,472	153,703,507,778
Số tiền vay đã trả	153,694,267,265	121,197,212,833
Số cuối kỳ	254,082,508,987	230,390,076,780

13b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	18,363,124,760	17,451,477,729
Số tiền vay phát sinh	3,980,727,702	2,684,902,393
Số tiền vay đã trả	1,769,034,650	1,773,255,362
Số cuối kỳ	20,574,817,812	18,363,124,760

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu quý	Tăng do trích từ Lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Cuối quý
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	11,489,748	-	-	-	11,489,748
Cộng	11,489,748	-	-	-	11,489,748

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	10,224,209,774	89,251,940,451
-Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					1,794,118,919	1,794,118,919
Tăng khác						-
-Giảm vốn trong kỳ						-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Lỗ trong kỳ</i>						-
<i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối quý trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	12,018,328,693	91,046,059,370
Số dư đầu quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	12,018,328,693	91,046,059,370
<i>-Tăng vốn trong kỳ</i>						-
<i>Lãi trong kỳ</i>					2,363,112,463	2,363,112,463
<i>Tăng khác</i>						-
<i>-Giảm vốn trong kỳ</i>						-
<i>Lỗ trong kỳ</i>						-
<i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	14,381,441,156	93,409,171,833

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty CP Dây Cáp Điện Tân Cường Thành	9,239,200,000	9,239,200,000
Các tổ chức và cá nhân khác	69,760,690,000	69,760,690,000
Cộng	78,999,890,000	78,999,890,000

15c. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,899,989	7,899,989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,899,989	7,899,989
<i>-Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7,899,989</i>	<i>7,899,989</i>
<i>-Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>-Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>-Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,899,989	7,899,989
<i>-Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7,899,989</i>	<i>7,899,989</i>
<i>-Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Doanh thu bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	236,081,873,443	108,504,054,233
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	8,097,208,990	18,500,187,604
Doanh thu khác	609,412,884	
Cộng	244,179,082,433	127,613,654,721

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1,026,287,300	2,011,100
Cộng	1,026,287,300	2,011,100

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	216,914,719,641	95,960,191,758
Giá vốn hàng hóa dịch vụ		
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	7,648,034,358	16,794,381,434
Giá vốn của doanh thu khác		722,412,884
Cộng	224,562,753,999	113,476,986,076

4. Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,313,357	10,553,079
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1,313,357	10,553,079

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4,223,630,530	3,373,057,380
Chi phí thẩm định giá tài sản	3,500,000	7,000,000
Chi phí chênh lệch tỷ giá	43,129,865	-
Chi phí chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	4,270,260,395	3,380,057,380

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1,545,637,666	1,291,449,365
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297,310,248	302,865,833
Chi phí vận chuyển	4,432,128,467	462,745,989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160,681,201	269,916,650
Chi phí bằng tiền khác	2,336,105,008	4,989,599,243
Cộng	8,771,862,590	7,316,577,080

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1,207,945,143	1,024,559,625
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	123,220,450	215,219,420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91,092,482	68,870,463
Thuế, phí và lệ phí	16,533,253	285,030,683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738,127,121	620,789,695
Chi phí bằng tiền khác	368,106,379	417,892,195
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	2,545,024,828	2,632,362,081

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	3,799,163	1,000,000
Cộng	3,799,163	1,000,000

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khác	54,115,262	1,012,000
Cộng	54,115,262	1,012,000

10. Lãi trên cổ phiếu**10a. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau Thuế TNDN	2,363,112,463	653,118,954
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu	2,363,112,463	653,118,954
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7,899,989	7,899,989
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	299	83

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176,570,563,245	101,557,075,659
Chi phí nhân công	3,285,897,766	2,344,449,307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,795,930,986	1,348,764,540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,905,000,345	2,010,409,177
Các chi phí khác	698,674,780	2,448,190,194
Cộng	188,256,067,122	109,708,888,877

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a.Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b.Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Tường

Người có liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh. Công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2.Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3.Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số I.5, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4.Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a.Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b.Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cuối quý				
Phải trả người bán	65,894,121,680			65,894,121,680
Các khoản phải trả khác	4,163,385,000			4,163,385,000
Cộng	70,057,506,680	-	-	70,057,506,680
Đầu quý				
Phải trả người bán	41,082,868,294			41,082,868,294
Các khoản phải trả khác	5,587,203,948			5,587,203,948
Cộng	46,670,072,242	-	-	46,670,072,242

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

4e. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Tiền và tương đương tiền	2,477,839,854	143,578,518	2,477,839,854	143,578,518
Phải thu khách hàng	108,999,437,242	79,104,227,025	108,999,437,242	79,104,227,025
Các khoản phải thu khác	15,268,271,034	4,414,658,013	15,268,271,034	4,414,658,013
Cộng	126,745,548,130	83,662,463,556	126,745,548,130	83,662,463,556

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Vay và Nợ ngắn hạn	254,082,508,987	225,009,349,078	254,082,508,987	225,009,349,078
Vay và Nợ dài hạn	20,574,817,812	22,343,852,462	20,574,817,812	22,343,852,462
Phải trả người bán	65,894,121,680	41,082,868,294	65,894,121,680	41,082,868,294
Các khoản phải trả khác	4,241,941,400	5,629,592,226	4,241,941,400	5,629,592,226
Cộng	344,793,389,879	294,065,662,060	344,793,389,879	294,065,662,060

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2024



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

